

HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV #
VEWL.#
I-171 : Yes,

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM LE THI XUAN NGHINH
Last Middle First

Current Address 49 NGUYEN-THI-TAN ST. (ex. KHA DINH ST)
DISTRICT 8 HO CHI MINH CITY VIETNAM

Date of Birth Sept 30, 1940 Place of Birth Quang Nam VIETNAM

Husband's Previous Occupation (before 1975) Major of transportation Police vehicle
(Rank & Position) (Control Supervisor)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates : From June 1975 To Oct. 1981
TOAN DINH NGUYEN

3. SPONSOR'S NAME: Burnsville MN 55337 (612)
CO-SPONSOR'S NAME: CHAN DINH NGUYEN
North Hollywood CA 91606
(818)

Address & Telephone

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone	Relationship
<u>Nguyen Thi Nguyen North Hollywood CA 91606 (1)</u>	<u>Aunt</u>
<u>Nguyen Thi Ngoc La Fayette Louisiana 70506 (2)</u>	<u>Niece</u>
<u>Loan Eddy Lee Simi Valley CA 93063 (3)</u>	<u>Niece</u>

Tel: (1) 818 - (2) 318 - (3) 805 -

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Date Prepared: August 1988

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : LÊ THI XUAN NGHINH
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
TRẦN NGỌC PHÂN ✓	12-04-1937	Husband
TRẦN THỊ THU THỦY	5-11-62	daughter
TRẦN THỊ THU THẢO	10-9-63	"
TRẦN THỊ KIM THOÀ	12-1-67	"
TRẦN THỊ LÊ THỊ	5-4-70	"
TRẦN ANH THIÊN	6-14-71	son ✓

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

INTAKE FORM (Two Copies)
MAU DON VE LY-LICH

NAME (Ten Tu-nhan) : TRAN NGOC PHAN
Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)

DATE, PLACE OF BIRTH : 12 4 1937
(Nam, noi sinh) Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): ☒ Female (Nu): ☐

MARITAL STATUS Single (Doc than): ☐ Married (Co lap gia dinh): ☒
(Tinh trang gia dinh):

ADDRESS IN VIETNAM : 49 Nguyen Thi Tan (Khair tinh cee)
(Dia chi tai Viet-Nam) Quận 8 Thủ phủ HOCHIMINH VIETNAM

POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) ☒ No (Khong) ☐

If Yes (Neu co): From (Tu): 1975 To (Den): 24/9/81

PLACE OF RE-EDUCATION: Trại Vĩnh Quang (Bố Lỗi-Việt)
CAMP (Trai tu)

PROFESSION (Nghe nghiep): Cựu chiến tá cảnh sát liên thông tổng kiểm

EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My): Không

VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac): Thiếu tá Cảnh sát

VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu): Quản lý
Date (nam): 1988

APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co): ☒ No (Khong): ☐
IV Number (So ho so): Chưa có

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguoi di theo): Sáu người
(Ten than nhan thap tung) Xin ghi ben sau voi day-du chi ti

MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN): 49 Nguyen Thi Tan
(tức Khair tinh cee) Quận 8 Thủ phủ HOCHIMINH VIETNAM

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Nguoi Bao tro):
Nguyen Dinh Tan
Burnsville MN 55337

U.S. CITIZEN (Quoc tịch Hoa-Ky): Yes (co): ☒ No (Khong): ☐

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN): cháu rể gọi bằng
cousin

NAME & SIGNATURE: Nguyen Dinh Tan

ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT:
(Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguoi dien don nay) Nguyen Dinh Tan
Burnsville MN 55337

DATE: August 1988
Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

LE THI XUAN NGHINH (WIFE

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) and PA of TRAN NGOC PHAN
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
LE THI XUAN NGHINH (P.A)	Sept 30/1940	myself
TRAN NGOC PHAN	Dec 4/1937	husband
TRAN THI THU THUY ⁹	May 11-62	daughter
TRAN THI THU THAO	Oct 9-63	"
TRAN THI KIM THOA	Dec-1-67	"
TRAN THI LE THI	May 4-70	"
TRAN ANH THIEN ¹	June 14-71	son

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Thailand

Bản tường trình tù binh chính trị

POLITICAL PRISONER REPORT

- A) Tên : TRẦN NGỌC PHÀN B) Tuổi/ ngày sinh : 04.12.1937
Name Age/ DOB
- C) Trại giam sau cùng : Trại Vĩnh quang Tỉnh Vĩnh phú Miền Bắc Việt nam
Last Camp *Vinh Quang camp, Vinh Phu city, North Vietnam*
- D) Vẫn còn bị giam : Có không : (x)
Still Imprisoned : Yes No
- E) Ngày bị giam giữ lần sau cùng/ ngày được thả : 24.09.1981
Date of Last Observation/Date of Release
- F) Sức khỏe : Yếu G) Số người thân nhân đi theo : 06
Health *Weak* No. of Accompany Relatives
- H) Chức vụ cũ/ Cấp bậc trong Quân đội VNCH : Tổng kiểm soát, Thiếu tá cảnh sát
Former Position/Rank in GVN/RVNAL *(General Control, Police-Major)*
Major of the Saigon Police Directorate of Vehicle Control
- I) Trại huấn luyện tại Hoa-kỳ
Training in US.
- J) Thân nhận tại Hoa kỳ : Có (x) không
Relatives in US. Yes No
- K) Tên và địa chỉ của thân nhân : 1^o Nguyễn Đình Chấn
Relatives' Names and addresses
K. Hollywood CA - 91606 - USA
2^e Nguyễn Đình Toàn
Lis/west Central
- willmar MN
56201 - USA
- L) Địa chỉ thư từ tại Việt nam : 49 Nguyễn thị Tần Phường 2 Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, *South Vietnam*
Hailing Address in Vietnam
- ODP Use
- M) Số hồ sơ N) Thuộc loại ưu tiên
LV. Category
- O) Priority Date P) Action



MIGRATION AND REFUGEE SERVICES

1312 MASSACHUSETTS AVENUE, N.W. • WASHINGTON, D. C. 20005

(202) 659-6646

659-6647

Số USCC#

Số ODP-Bangkok-IV#
(nếu biết)

Mẫu Mới - Form A

ĐƠN XIN ĐOÀN TỤ GIA-ĐÌNH
(Thân Nhân ở Việt-Nam)

Tên Người Đứng Đơn ở Hoa Kỳ: NGUYEN DINH TOAN

Địa Chỉ: DAKOTA COUNTY, BURNSVILLE, MINNESOTA, 55337

Tuổi của Người Đứng Đơn: Tháng 03/05/1918 Nơi Sinh: VIET NAM

Ngày Người Đứng Đơn tới Hoa Kỳ: Tháng 12/15/1976

Tứ dân tới: MALAYSIA DUNGUN-CUA MALAYSIA

Số "Alien Registration" (Chỉ trên Mẫu I-94 hoặc Thẻ Xanh): A-

Số Chứng-Chỉ Nhập-Tích Mỹ (Nếu có): 11767309

Quy-chế Hiện-tại của Người Đứng-Đơn:

☐ Ty-nạn (Chưa có quy-chế Thường-trú-nhân)Xin đánh dấu ☒☐ Thường-trú-nhân (Đã có Thẻ-Xanh)Chú-thích: Dù đã có làm đơn Mẫu I-130, ☒ Công-dân Hoa-Kỳ
cũng xin điền mẫu này và
gửi tới USCC/Washington, D.C.

Tôi làm đơn này để xin cho những thân nhân ghi tên dưới đây, hiện
còn ở tại Việt-Nam được sang Hoa Kỳ đoàn-tụ với tôi, (Tôi chấp nhận để
tên tuổi những người dưới đây được thông báo cho các giới hữu-trách như
Cao-Uỷ- Ty-Nạn Liên-Hiệp-Quốc, hoặc tất cả các cơ-quan, tổ-chức đặc
trách chương-trình Đoàn-Tụ Gia-Đình, kể cả các giới-chức tại Việt-Nam).

XIN ĐIỀN CẢ BẢN TIẾNG ANH VÀ THI THUỐC CHỦ KÝ (trên bản tiếng Anh)

TÊN THÂN NHÂN TẠI VIỆT-NAM	Ngày và Nơi Sinh	Liên-Hệ Gia- Đình với Tôi	Địa-Chỉ, Rõ-Ràng và Mỗi-Nhất của Thân-Nhân tại Việt-Nam
	VIET-NAM		
LE THI XUAN NGHINH	09/30/40	Chau gái	Trước 1975: 49 Khai Dinh
TRAN NGOC PHAN(CHONG)	12/04/37	Chau trai	Sau 1975: 49 Nguyen thi Tan
TRAN THI THU THUY(CON)	05/14/62	con của duong	Phuong 2, Quan 8, Cau Chu Y:
TRAN THI THU THAO(CON)	10/09/63	su	T.P.HO-CHI-MINH, VIET-NAM
TRAN THI KIM THOA(CON)	12/01/67	Nhu tren	DIA CHI NHU TREN
TRAN THI LE THI(CON)	05/04/70	Nhu tren	-NT-
TRAN ANH THIEN(CON TRAI)	06/14/71	nhu tren	-NT-

Người làm đơn ký tên: Nguyen Dinh Toan Ngày làm đơn: ngày 19-6-1980



NATIONAL OFFICE

USCC Reference No. _____

MIGRATION AND REFUGEE SERVICES ODP-IV No. _____
(If known)1312 MASSACHUSETTS AVENUE N.W. • WASHINGTON, D.C. 20005
(202) 659-6646/6647

ORDERLY DEPARTURE PROGRAM (Vietnam)

AFFIDAVIT OF RELATIONSHIP

Your Name: Mr/Mrs/ Ms NGUYEN DINH TOAN

Diocese of: St. Paul & Minneapolis

Phone (home) (612) _____

(work) _____

Your Address: _____ DAKOTA COUNTY, BURNSVILLE, MINNESOTA 55337
Number Street County/City State ZipDate of Birth: March 05/1918 Place of Birth: VIET NAMDate of Entry to U.S. DECEMBER 15/1976

Alien Number A _____

Naturalization Certificate Number (If Applicable) 11767309Legal Status Parolee ☐ Permanent Resident Alien ☐ U.S. Citizen ☒I am filing this Affidavit for the following relatives still in Vietnam to come to the United States, under the ORDERLY DEPARTURE PROGRAM. (ODP) I include a copy of my ☐ I-94 (both sides) ☐ I-151 (Permanent Resident Alien Card)

Name	Sex	Date/Place of Birth	Relation to you	Address in Vietnam
LE THI XUAN NGHINH (WIFE)	F	09/30/40, VIETNAM	NIECE (P.A)	49 Khai Dinh St.
TRAN NGOC PHAN (Husband)	M	12/04/37, VIETNAM	NEPHEW	Present: 49 Nguyen
TRAN THI THU THUY (CON)	F	05/11/62, VIETNAM	P.A'S Daughter	thi Tan Street
TRAN THI THU THAO (CON)	F	10/09/63, VIETNAM	DITTO	Precinct 2,
TRAN THI KIM THOA (CON)	F	12/01/67, VIETNAM	-DITTO-	District 8
TRAN THI LE THI (CON)	F	05/04/70, VIETNAM	-DITTO-	HO CHI MINH CITY
TRAN ANH THIEN (CON)	M	06/14/71, VIETNAM	P.A'S SON	VIET NAM

I swear that the information in this statement is true to the best of my knowledge, and understand that any false statement could jeopardize my immigration status in the United States.

Your Signature _____

Subscribed and sworn to before me this
19 day of June, 19 89.

Stamp or Seal of Notary

Kathleen M. Marschall

Signature of Notary Public

My commission expires: 6/16/91

** Any change of address should be reported immediately to USCC National Office and the local USCC Diocesan Resettlement Office.

USCC FORM A (6/82)

BỘ NỘI VỤ
Hà Nội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập tự do hạnh phúc

Số 915/QH

Số HSLĐ 0016-76-2216-2

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận theo số 966/BGA/TT ngày 31/5/1981 của Bộ Nội vụ
Tổ chức quản lý định cư số 128 ngày 26/8/81 của Bộ Nội vụ
Nay cấp giấy chứng nhận cho anh có tên sau:

- Họ và tên : Trần Ngọc Phần
- Sinh năm : 1937
- Sinh quán : Quảng Nam, Đà Nẵng
- Trú quán : 49 phố định phương, phường Hồ Chí Minh
- Cấp bậc : Chiếu tử / CS lưu thông tổng biên giới
- Trình độ : ngày 2/6/1975
- Họ khác : Trần

Hiện anh cư trú tại : 49 phố định phương, phường Hồ Chí Minh,
thị trấn Cầu Lộ, huyện Cầu Lộ, tỉnh Quảng Nam.

Mục đích : vào trại xác định được tội lỗi và làm rõ
các vi phạm chính sách giáo dục của Đảng chưa có biên bản ghi

- Mục đích : đảm bảo ngày công và mức lương của trại
- Nội dung : chưa vi phạm gì lớn
- Học tập : thêm gia đình

Xếp loại cải tạo trung bình
Chữ ký người cấp giấy Ngày 24 tháng 9 năm 1981

Trần Ngọc Phần Thượng úy : Vũ Văn Tấn

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
SỞ TƯ PHÁP TRUNG-PHẦN
TÒA HÒA GIẢI

QUẾ-SƠN

Ngày tháng năm 196

CHỨNG CHỈ THAY GIẤY

Năm một ngàn chín trăm năm mươi bảy
Ngày hai mươi ba tháng hai hồi tám giờ
Trước mặt chúng tôi là Nguyễn-lệ-THỌ
Thâm - Phán Tòa Hòa - Giải Việt Nam
ngồi tại văn - phòng ở Tòa Hòa - Giải
có Lạc : Sự Nguyễn-xuân-Cảnh giúp việc

ĐÁ ĐÈN HẬU :

Số 458 /TA

Trần-ngọc-PHÂN 21 tuổi nghề nghiệp nông
chánh quán làng Xuân-quê, xã Sơn-lãnh, Quế-sơn, Quảng-nam
trú quán làng Xuân-quê, xã Sơn-lãnh, Quế-sơn, Quảng-nam
thẻ căn-cước T390528 số 37A000081 ngày 10-10-1955
do quận Quế-sơn cấp :

Thỉnh cầu Tòa án cấp một bản chứng chỉ khai sinh-cho-tôi-
1 sinh ngày 04-12-1937 tại liên xã Sơn-lãnh
theo như đơn đề tại Bản tòa ngày 23-02-1957

Đương sự có ba người nhận chứng sau đây để chứng thực lời
khai của y :

- 1) Lê-văn-Hoành, 30 tuổi, nghề nông, thẻ căn-cước số T39.
0283-37A000066, do quận Quế-sơn cấp ngày 24-9-1955
Chánh quán làng Lành-thượng, Sơn-lãnh, Quế-sơn, Quảng-nam
Trú quán làng Lành-thượng, Sơn-lãnh, Quế-sơn, Quảng-nam .
- 2) Phạm-Khiêm, 52 tuổi, nghề nông, thẻ căn-cước số T390283
05A000166, do quận Quế-sơn cấp ngày 24-9-1955.
Chánh trú quán làng Lành-thượng, Sơn-lãnh, Quế-sơn, Quảng-
trú quán làng Lành-thượng, Sơn-lãnh, Quế-sơn, Quảng-nam .
- 3) Lê-Tứ, 49 tuổi, nghề nông, thẻ căn-cước số T390281
08A000164, do quận Quế-sơn cấp ngày 10-10-1955
Chánh quán làng Lành-an, Sơn-lãnh, Quế-sơn, Quảng-nam
Trú-quán làng Lành-an, Sơn-lãnh, Quế-sơn, Quảng-nam .

những nhân chứng này đã tuyên thệ và khai quả quyết biết tên

Trần-ngọc-Phân, sinh ngày Hồng bốn tháng mười hai
năm một ngàn chín trăm ba mươi bảy (04-12-1937)
tại làng Xuân-quê, xã Sơn-lãnh, quận Quế-sơn, tỉnh Quảng
nam, là con trai ông Trần-Chúc (chết) và bà Hồ-thị-
Đĩnh (chết)

Giấy khai sinh
Và duyên cớ mà không thể xin sao lục được là
biên cố chiến tranh

Mấy người chứng đã xác nhận như trên đây nên tôi phát giấy chứng thư
thay giấy khai sinh này cho tên Trần-ngọc-Phân

chính theo các điều 47, 48 H. V. H. L.
Và các người chứng có ký tên với tôi và viên Lạc-sự sau khi đọc lại.

LỤC-SỰ THAM-PHÁN

(ký tên) (ký tên và đóng dấu)

Những người chứng

Người đứng xin
ký tên

- Lê-văn-Hoành
- Phạm-Khiêm
- Lê-Tu

Miễn trước ba và con
niệm theo điều 15 nghị-dinh
742.56 ngày 17-11-1947
K. T. THAM PHÁN
(ký tên và đóng dấu)

Trước ba tại Hội-an
ngày 25 tháng 2 năm 1957
CHỦ-SỰ
(ký tên và đóng dấu)

Nguyễn-văn-Châu

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ
SỞ TƯ - PHÁP TRUNG - PHẦN
TÒA HÒA GIẢI
QUẾ-SƠN

Ngày 7 tháng 4 năm 1958
CHỨNG CHỈ THANH GIẤY
Lê-thị-xuân-Nghinh
Số 1476 /T.A/HQ

Năm một ngàn chín trăm sáu mươi
Ngày bảy tháng tư năm 1958
Trước mặt chúng tôi là
Thẩm - Phan Tòa Hòa - Giải Việt Nam
ngồi tại văn - phòng ở Tòa Hòa - Giải Quế-Sơn
có Lục - Sự Dương-đức-Tân giúp việc

ĐÁ ĐẾN HẦU :

Lê-Tử 50 tuổi nghề nghiệp Nông
chánh quán làng Lành-An, xã Sơn-Lãnh, quận Quế-Sơn, Quảng-Nam.
trú quán làng Lành-An, xã Sơn-Lãnh, quận Quế-Sơn, Quảng-Nam.
thẻ Căn-cước số 08A.000164 ngày 10-10-1953
do Quận Quế-Sơn cấp:

Lê-thị-xuân-Nghinh sinh 30-9-1940 khai-sinh cho con
Y ngày tại làng Lành-An, xã Sơn-Lãnh
7 tháng 4 năm 1958.

theo như đơn đề tại Bản tòa ngày
Đương sự có bà người nhậ chứng sâu đây để chứng thực lời.

1) Lê-ngọc-Thành, 46 tuổi, nghề nông, hiện trú tại làng Lành
An, xã Sơn-Lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam, căn-cước số
12A.000077, do Quận Quế-Sơn cấp ngày 10-10-1955.

2) Lê-Văn, 56 tuổi, nghề nông, hiện trú tại làng Lành-An, xã
Sơn-Lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam, căn-cước số: 02A.
000049, do Quận Quế-Sơn cấp ngày 10-10-1955.

3) Nguyễn-Khởi, 65 tuổi, nghề nông, hiện trú tại làng Lành-An
xã Sơn-Lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam, căn-cước số: 93
A.000109, do Quận Quế-Sơn cấp ngày 10-10-1955.

Những nhân chứng này đã tuyên thệ và khai quả quyết biết chắc tên
Lê-thị-xuân-Nghinh, sinh ngày ba mươi tháng chín năm một
ngàn chín trăm bốn mươi (30-9-1940) tại làng Lành-An, xã
Sơn-Lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam, con ông Lê-Tử (sống)
và bà Nguyễn-thị-Giàu (chết) hiện trú tại làng Lành-An, xã
Sơn-Lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam.

Nhà in TRÚC - MẠI BẮC - NANG

Và duyên cớ mà không thể xin sao lục giấy khai-sinh được là
biên-cổ chiến-tran.

Mấy người chứng đã xác nhận như trên đây nên tôi phát giấy :
bằng-chỉ thay giấy khai-sinh này cho tên Lê-thị-xuân-Nghinh.

niều theo các điều 47, 48 II V. H. L.

Và các người chứng có ký tên với tôi và viên Lục-sự sau khi đọc lại.

LUC-SU

Dương-dực-Tân

THÂM-PHÁN

Nguyễn-lê-Thọ.

những người chứng :

Người đứng xin,

Lê-Tử.

a) Lê-ngọc-Thanh. ký tên.

Thước.

Phụ-thư:

Cộng:

b) Lê-Văn-ký tên.

Trước-hạ tại KUT-AN

Ngày 9 tháng 4 năm 1950.

Quyển 4, tờ 44 số: 1000

CHỖ-SIGN TÊN

không rõ.

c) Nguyễn-Khởi ký tên.

MIỀN-LỘ-PHÍ

Thi hành NF số 742

ngày 17-11-1947.

THÂM-PHÁN

Nguyễn-lê-Thọ.

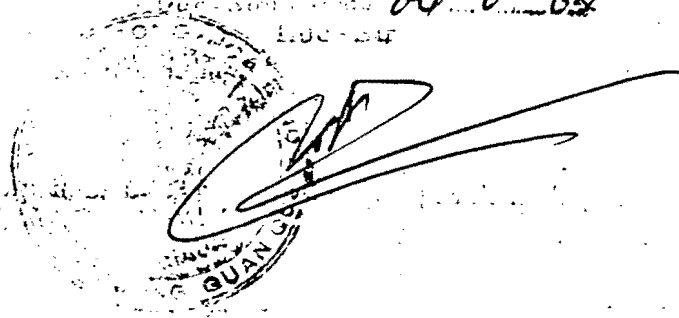
SAO Y BẢN CHÍNH

Được lấy tại Phòng Lưu trữ và Văn thư

Quân sự

Quân sự 04 6 62

Lục-sự



TRÍCH SAO TRONG BỘ HÔN-THỦ CỦA XÃ HÔN-LÃNH NĂM 1969.

HÔN-THỦ BẠC NHẬT.

Số hiện

(1) 07

PHONG TRÍCH-LÝC.

Sơn-lãnh ngày 16-5-1962.

BỘ-ĐỊNH XÃ SƠN-LÃNH

16-văn-Hoàn.

Chúng tôi chủ ký và con
dân của Ông Đại-Định xã
Sơn-Lãnh.

Quê-Sơn ngày 17-5-1962.

T.U.N. Tỉnh-Trưởng Quảng-Nam.

QUẬN-TRƯỞNG.

Nguyễn-18-Thọ

(1) Lê chưa đề
lược-biên án tòa
cải giấy hôn-thủ lại.

Người chồng :
(Tên, họ)

T R Ầ N - NG Ọ C - P H Ầ N.

Nghề-nghiệp :

Nông.

Sinh tại :

làng Xưa, xã Sơn-lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam.

Sinh ngày :

mồng bốn tháng mười hai năm một ngàn chín

Cư-trú tại :

trăm ba mươi bảy. (04-12-1937)

Cha chồng :

Xuân-Quế, xã Sơn-lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam.

(Tên, họ, sống chết phải nói)

T R Ầ N - C H ỨC (chết)

Mấy tuổi :

Nghề-nghiệp :

Cư-trú tại :

Mẹ chồng :

(Tên, họ, sống chết phải nói) Ô - thị - D Ì N H (chết)

Mấy tuổi :

Nghề-nghiệp :

Cư-trú tại :

Chủ-hôn bên trai :

(Tên, họ)

T R Ầ N - H Ữ U

Mấy tuổi :

Bảy mươi tám tuổi. (78)

Nghề-nghiệp :

Nông.

Cư-trú tại :

Xuân-Quế, xã Sơn-lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam.

Người vợ :

(Tên, họ)

L Ê - thị - xuân - N G H Ỉ N H.

Vợ (chánh hay vợ thứ) :

Vợ chánh.

Nghề-nghiệp :

Nông.

Sinh tại :

làng Lành-An, xã Sơn-lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam.

Sinh ngày :

ba mươi tháng chín năm một ngàn chín trăm bốn mươi.

Cư-trú tại :

(30-9-1940)
lành-An, xã Sơn-lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam.

Cha vợ :

(Tên, họ, sống chết phải nói)

L Ê - T Ồ. (sống)

Mấy tuổi :

Mười một tuổi. (51)

Nghề-nghiệp :

Nông.

Cư-trú tại :

Mẹ vợ :	NGUYỄN - thị - xuân - GIU
(Tên, họ, sống chết phải nói)	(chết)
Mấy tuổi :	-----
Nghề-nghiệp :	-----
Cư-trú tại :	-----
Chủ-hôn bên gái :	LÊ - T C
(Tên, họ)	
Mấy tuổi :	Năm mươi một tuổi. (51)
Nghề-nghiệp :	Nông.
Cư-trú tại :	Lãnh-An, xã Sơn-Lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-N
Người làm mai :	Không có.
(Tên, họ)	
Mấy tuổi :	-----
Nghề-nghiệp :	-----
Cư-trú tại :	-----
Ngày cưới :	Mười lăm tháng năm năm một ngàn chín trăm
	năm mươi chín. (15-5-1959)
Ngày khai :	Hai mươi tháng năm năm một ngàn chín trăm
	năm mươi chín. (20-5-1959)
Vợ chồng có khai nhận con tư-sanh làm con chánh-thức không ? :	Không.
Họ, tên, tuổi, ngày sanh, nơi sanh của mỗi con tư-sanh nhận là con chánh-thức :	
Người chứng thứ nhất :	L Y - L A O
(Tên, họ)	
Mấy tuổi :	Bốn mươi hai tuổi. (42)
Nghề-nghiệp :	Nông.
Cư-trú tại :	Xuân-Quê, xã Sơn-Lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-N
Người chứng thứ nhì :	L E - văn - C U Ỗ N G .
(Tên, họ)	
Mấy tuổi :	Ba mươi tuổi. (30)
Nghề-nghiệp :	Nông.
Cư-trú tại :	Lãnh-An, xã Sơn-Lãnh, quận Quế-Sơn, tỉnh Quảng-N

Lập tại Sơn-Lãnh, ngày 20 tháng 5 1959

Vợ chồng,	Mai-nhơn,	Cha mẹ hai bên,
Trần-ngọc-Phân ký tên.	O	Trần-Mưu ký tên.
Lê-thị-xuân-Nghinh ký tên.		Lê-Tử ký tên.
Hộ-lạt,	Chủ-hôn,	Nhơn-chứng,
Lê-văn-Hoành.	Trần-Mưu ký tên	Lý-Lạo ký tên.
(ký tên và đóng dấu)	Lê-Tử ký tên.	Lê-văn-Cường ký tên.

- PHẢI BIẾT. - Chỗ trống không dùng tới thì phải kéo một nét.

VIỆT-NAM, CỘNG-HÒA
ĐÔ-THÀNH SAIGON

Quận: Nhứt

PHƯỜNG 1

Số hiệu: 4406

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Lập ngày 12 tháng 10 năm 19 63

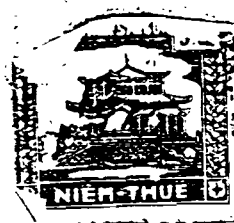
Tên họ đứa trẻ.	<u>Trần-thị-Tau-Tau</u>
Con trai hay con gái. .	<u>Nữ</u>
Ngày sanh.	<u>Chín, tháng mười, năm một ngàn chín trăm sáu mươi ba, 10 giờ 45</u>
Nơi sanh.	<u>Saigon, 162 Trần quang khái</u>
Tên họ người cha. . .	<u>Trần-ngọc-Phân</u>
Tên họ người mẹ. . .	<u>Lô-thị-Xuân-Nghinh</u>
Vợ chánh hay không có hôn-thứ.	<u>Vợ chánh</u>
Tên họ người đứng khai	<u>Bùi-thị-Xuyên</u>

10b

TRÍCH-LỤC Y BẢN-CHÁNH

Saigon, ngày 23 tháng 3 năm 19 74

Viên-Chức Hộ-Tịch



ĐỒ - THÀNH SAIGON

Toa Hành-Chánh Quận — 250

SS hiệu : 13119-8

Н О - Т І С Н

6/85

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm sáu mươi bảy (1967)

Cuda pxi : 10400

Tên, họ đứa nhỏ	<u>TRAN THI XIN THOA</u>
Phái.	NỮ
Ngày sanh	Một tháng chạp năm một ngàn chín trăm bốn mươi bảy, hồi 7 giờ
Nơi sanh.	Đã ở trường Trần Bình Trọng
Tên, họ người Cha	TRAN NHOC PHAN
Tuổi	Ba mươi tuổi
Nghề-nghiệp.	Công nhân
Nơi cư-ngụ.	83/37 đường Phạm thế Hiển
Tên, họ người Mẹ	LE THI XUAN NGHINH
Tuổi	Hai mươi bảy tuổi
Nghề-nghiệp.	Nội trợ
Nơi cư-ngụ.	83/37 đường Phạm thế Hiển
Vợ chánh hay thứ.	Vợ chánh

Làm tại Saigon, ngày 5 tháng 7 năm 1967

TRÍCH-LỤC Y BỒN CHÁNH :

Biên Hòa, ngày 26 tháng 10 năm 1967

T. L. QUẢN TRƯỞNG QUÂN

THE



ĐÔ-THÀNH SAIGON

Tòa Hành-Chánh Quận NHI

Số hiệu 4942/B

HỘ - TỊCH

B.C/I5B

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm BAY MƯƠI (1970)

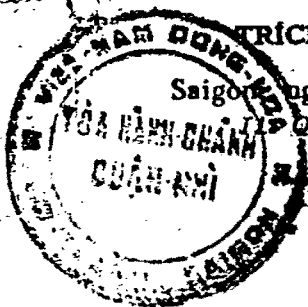
Tên, họ đứa nhỏ . . .	TRAN THI LE THI
Phái.	Nr
Ngày sanh	Bon, thang nam nam mot ngan chin tram bay mroi 3g20
Nơi sanh	Saigon 284 Cong Quynh
Tên, họ người Cha . .	TRAN NGOC PHAN
Tuổi.	Ba mroi ba
Nghề-nghiệp.	Cong Nhan
Nơi cư-ngụ	Saigon, Pham The Hien
Tên, họ người Mẹ. . .	LE THI XUAN NGHINH
Tuổi.	Ba mroi
Nghề-nghiệp.	Noi tro
Nơi cư-ngụ	Saigon, Pham The Hien
Vợ chánh hay thứ. . .	Vợ chanh

Làm tại Saigon, ngày 7 tháng 5 năm 1970

TRÍCH-LỤC Y BỐN CHÁNH:

Saigon, ngày 12 tháng 5 năm 1970

1970



SUNG-HUU-XUONG

Số hiệu 5893-A

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm bảy mươi mốt (1971)

Tên, họ đứa nhỏ.....	TRAN ANH THIEN
Phái.....	Nam
Ngày sanh.....	Mười bốn tháng sáu năm một ngàn chín trăm bảy mươi mốt, 5g
Nơi sanh.....	Saigon, 284 Cong Quynh
Tên, họ người Cha.....	TRAN NGOC PHAN
Tuổi.....	Ba mươi bốn
Nghề-nghiệp.....	Buôn bán
Nơi cư-ngụ.....	Saigon, Duong ba Trao
Tên, họ người mẹ.....	LE THI XUAN NGHINH
Tuổi.....	Ba mươi mốt
Nghề-nghiệp.....	Nơi tro
Nơi cư-ngụ.....	Saigon, Duong ba Trao
Vợ chánh hay thứ.....	Vợ chánh

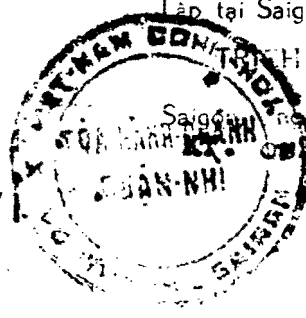
Lập tại Saigon, ngày 14 tháng 6 năm 1971

TRÍCH LỤC BỘ CHÁNH:

Saigon, ngày 18 tháng 6 năm 1971

CHỦ-TRƯỞNG QUẬN NHÌ

1971



CHỦ-TRƯỞNG QUẬN NHÌ

QUESTIONNAIRE FOR ODP
CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘP ĐƠN

Date :

Ngày :

ODP IV :

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Xin điền và số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt. Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh ngữ thì bằng tiếng Việt

Mail or send the completed questionnaire to :
Gửi số câu hỏi này tới :

127 Patphum building
Sathorn Tai Road Bangkok 10120
Thailand

A. Basic Identification Data/ Lý lịch căn bản :

- Name
Họ, tên : Lê Thị Xuân Nguyễn Sex : Female
Bản : Woman
- Other name
Họ, tên khác : None
- Date/Place of Birth
Ngày/Nơi sinh : 30-09-1940, Quảng Nam Province, Quảng Nam City
- Residence Address
Địa chỉ thường trú : 49 Nguyễn Thị Tân^{Street}, phường 2, quận 6, Hồ Chí Minh City
- Mailing Address
Địa chỉ thư từ : 49 Nguyễn Thị Tân^{Street}, phường 2, quận 6, Hồ Chí Minh City
- Current Occupation
Nghề nghiệp hiện tại : Selling (bưởi bán)

B. Relatives To Accompany Me/ Bà con cùng địa chỉ :

(NOTE : Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows : Married (M), Divorced (D) Widowed (W), or Single (S)

(CHÚ-Y : Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn nếu thấy. Kể khai tình trạng gia đình như sau : Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/vợ thê (W) hoặc độc thân (S)

Name Họ, tên	Date of Birth Ngày/tháng/năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Relationship Liên hệ
1. ① <u>Trần Thị Thu Thảo</u> , birthday : <u>09-10-1962</u> in <u>Saigon City</u>			
2. sex : <u>woman</u> MS : <u>Single</u> Daughter			
3. ② <u>Trần Thị Kim Thư</u> , birthday : <u>01-12-1967</u> in <u>Saigon City</u>			
4. sex : <u>woman</u> MS : <u>Single</u> daughter			
5. ③ <u>Trần Thị Lệ Thi</u> , <u>04-05-1970</u> in <u>Saigon City</u>			
6. sex : <u>woman</u> MS : <u>Single</u> daughter			
7. ④ <u>Trần Anh Thuận</u> , birthday : <u>12-01-1972</u> in <u>Saigon City</u>			
8. sex : <u>man</u> MS : <u>Single</u> Son			
9. _____			
10. _____			

(NOTE: For the persons listed above, we need the following: certificates, marriage certificates (if married) divorce decrees (if divorced) spouse's death certificates (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please not their addresses in Section I below.)

(CHÚ-Ý: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai sanh, giá thú (nếu lập gia đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ đi cùng với bạn không chung ngụ với bạn hiện tại, xin viết địa chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/ Họ hàng ở ngoại-quốc :

Of Myself/của tôi ' Of My Souse/của vợ chồng

1. Closest Relative In the U.S.

Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-kỳ

a. Name

Họ, tên

: Nguyễn Đình Chân

b. Address Relationship

Địa chỉ Liên hệ gia đình

: Uncle

c. Address

Địa-chỉ

: N. Hollywood CA - 91606 - USA

d. Date of Relatives Arrival in

the U.S.

Ngày bà con đến Mỹ

: 1979

2. Closest Relative in Other Foreign Countries (USA)

Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác

a. Name

Họ, tên

: Nguyễn Đình Toàn

b. Relationship

Liên hệ gia đình

: Uncle

c. Address

Địa chỉ

: Burnsville
MN 55337 USA

D. Complete Family Listing (Living/Dead) Danh sách toàn thể gia đình (Sống/chết)

1. Father

Cha

: Lê Tú (chết - dead)

2. Mother

Mẹ

: Nguyễn Thị Giu (dead)

3. Spouse

Vợ/chồng

: Trần Ngọc Phấn (mất tích năm 1982 và vượt biên)
(Missing when escaping from Vietnam in 1982)

4. Former Spouse (if any)

Vợ chồng trước (nếu có) :

None

5. Children

Con cái :

(1) Trần Anh Tuấn Tuấn

(2) Trần Anh Tuấn Tuấn

(3) Trần Anh Tuấn Tuấn

(4) Trần Anh Tuấn Tuấn

(5) Trần Anh Tuấn Tuấn

(6) Trần Anh Tuấn Tuấn

(7) Trần Anh Tuấn Tuấn

6. Sibllings

Anh chị em : (1) Lê Thái Tiếp' (sister) : step sister
 (2) Lê Ba' Phước (brother) : step brother
 (3) Lê Tài' Bửu (brother) : step brother
 (4) _____
 (5) _____
 (6) _____
 (7) _____
 (8) _____
 (9) / _____

E. Employment by US. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Ban hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công sở của chính phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ.

1. Employee Name

Tên, Họ nhân viên : N/A
 Position title _____
 Chức vụ : _____
 Agency/Company/Office _____
 Sở/Hãng/Văn phòng : _____
 Length of Employment From : _____ To : _____
 Thời gian làm việc : Từ : _____ Đến : _____
 Name of American Supervisor _____
 Tên họ giám thị Mỹ : _____
 Reason for Separation _____
 Lý do nghỉ việc : _____

2. Employee Name

Tên họ nhân viên : _____
 Position title _____
 Chức vụ : _____
 Agency/Company/Office _____
 Sở/Hãng/Văn phòng : _____
 Length of Employment From : _____ To : _____
 Thời gian làm việc : Từ : _____ Đến : _____
 Name of American Supervisor _____
 Tên họ giám-thị Mỹ : _____
 Reason for Separation _____
 Lý do nghỉ việc : _____

3. Employee Name

Tên họ nhân viên : _____
 Position title _____
 Chức vụ : _____
 Agency/Company/Office _____
 Sở/hãng/Văn phòng : _____
 Length of E Employment From : _____ To : _____
 Thời gian làm việc : Từ : _____ Đến : _____
 Name of American Supervisor _____
 Tên họ giám thị Mỹ : _____
 Reason for Separation _____
 Lý do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF By You or Your Spouse/Ban hoặc vợ/chồng đã Công vụ với chính phủ Việt nam.

1. Name of Person of Serving

Họ tên người tham gia : Trần Ngọc Phan

2. Dates

From :

To :

Ngày, tháng, năm

Từ : 1959

Tới : 1975

3. Last Rank

Cấp bậc-cuối cùng

Thiếu tá' cảnh sát Serial Number :
: (Traffic Major) Số thẻ nhân viên : used

4. ~~Last Rank~~ Ministry/Office/Military Unit

Bộ/Sở/Đơn vị binh chủng : "Bộ tư vấn cảnh sát lưu thông", 341 Trần Hưng Đạo Saigon City.

5. Name Of Supervisor/C.O.

Họ tên người giám thị/sĩ-quan chỉ huy : Trung tá' Đức

6. Reason for Separation

Lý do nghỉ việc

(học tập cải tạo vì thay đổi chính thể)
: Reeducated for change of government

7. Names of American Advisor (s)

Họ tên cố vấn Mỹ

: I didn't know

8. U.S. Training Courses in Vietnam

Chương trình huấn luyện Hoa-kỳ
tại Vietnam

Several US training courses
: but I didn't know

9. U.S. Awards or Certificates

Name Of awards:

(bị tịch thu năm 1975) Date received :

Phần thưởng hoặc giấy khen : Be taken away in 1975 Ngày nhận : not remember

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available Available? Yes ___ No ___.)

(Chú ý : Xin bạn kèm theo bất cứ văn bằng, giấy khen, hoặc chứng thư nếu có. Đồng sự có không? Có ___ không ___.)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn luyện ở ngoại-quốc.

1. Name of Student/Trainee

Họ tên Sinh viên/người được huấn luyện : _____

2. School and school Address

Trường và địa chỉ nhà trường : _____

3. Dates

Ngày, tháng, năm

From :

To :

Từ :

Tới :

4. Description of Courses

Mô tả ngành học

: _____

5. Who paid for training ?

Ai đài thọ chương trình huấn luyện ? : _____

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available? Yes ___ No ___.)

(CHÚ Ý Xin bạn kèm theo văn bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không ? Có ___ không ___.)

H. Remedication of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã học tập cải tạo.

1. Name of Person in Remedication

Họ tên người đã học tập cải tạo : Trần Ngọc Phan

2. Time in Remedication

Thời gian học tập

From:

To :

Từ

1975

Tới :

09-1981

3. Still in Remedication? *

Vẫn còn học tập cải tạo? *

Yes

No

Có

không

X

* (If released, we must have a copy of your released certificate.)

* (Nếu được tha, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/ Cước chú phụ thuộc

Signature

Ký tên :

Date

Ngày :

J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire

Xin nêu ra tất cả giấy tờ kèm theo với số câu hỏi này.

- A copy of the released certificate in 1981.
(1 bản sao giấy ra trại năm 1981)
- 6 bản sao khai sản của những người nộp đơn.
- 1 giấy hôn thú.

Trần
Ngọc phân
4-12-1937

Lê Thị Xuân
Ngô hình
22-9
1940

Trần Thị Thu Cầm
9-10-1963

Trần Thị
Kim Thi
1-12-1967

Trần Thị
Lê Thị
24-5-1970

Trần
An - E. hien
14-6-1971

I. Any Additional Remarks?/ Cước chú phụ thuộc

Signature

Date

Ký tên :

Ngày :

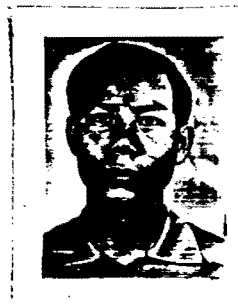
J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire

Xin nêu ra tất cả giấy tờ kèm theo với số câu hỏi này.

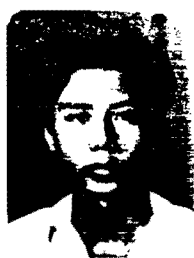
- A copy of the released certificate in 1981.
(1 bản sao giấy ra trại năm 1981)
- 6 bản sao khai sản của những người nộp đơn.
- 1 giấy hôn thú.



Ngheinh



Phân



Andi Thiên



Lệ Thi



Thoa



Thảo

NGUYEN DINH TOAN
NGUYEN THI NGHI

BURNSVILLE, MN.55337
JUNE 10/1990

Kính gửi bà Chủ tịch,
Hội Gia Đình Tu Nhân Chính Trị Việt Nam
Po. Box 5435
Arlington, VA.22205-0635

Kính thưa Bà,

Tiếp theo văn thư của quý Hội, đề ngày 18 tháng 12 năm 1988 liên quan đến hồ sơ của 3 gia đình:

- 1- TRẦN NGỌC PHÂN, vợ là: LÊ THỊ XUÂN NGHINH chưa có IV number và LOI.
- 2- NGUYỄN ĐÌNH CỬ (đã có IV number 56388 và LOI.)
- 3- NGUYỄN HỮU TÙNG (đã có IV number 246254, chưa có LOI.)

Chúng tôi là Nguyễn đình Toàn và vợ là Nguyễn thị Nghi, đã vào công dân Mỹ năm 1983, hiện cư ngụ theo địa chỉ ở trên. Chúng tôi đồng ý đứng tên xin bảo trợ cho 3 gia đình này và xin bỏ tức hồ sơ theo tình hình từng gia đình như dưới đây:

- 1- Gia đình Trần ngọc Phân mà người vợ Lê thị xuân Nghinh đứng tên trong đơn thay thế chồng vì lẽ người chồng mất tích, bắt âm vô tín không biết lý do. HỒ SƠ GỒM CÓ:

- a- Bản tường trình từ binh chính trị. b- Copy giấy ra trại.
- c- Khai sinh Trần ngọc Phân và vợ Lê thị xuân Nghinh và hình (copy hai mặt)
- d- Hôn thú bậc nhất của hai vợ chồng (Phân và Nghinh)
- e- 4 giấy khai sinh của 4 đứa con trong gia đình.
- f- 1 bản câu hỏi cho người nộp đơn (Questionnaire for ODP)

Kính xin bà cho chuyển gia đình này qua diện từ binh chính trị. (HO) để tranh thủ thời gian hơn là ODP. Con thiếu gì xin bà cho biết để được bỏ tức.

- 2- Gia đình NGUYỄN đình CỬ: IV#56388

- a- Affidavit of Relationship của hội USCC ở ST. PAUL MINNEAPOLIS of MINNESOTA

- b- Danh sách gia đình (Political Prisoner Registration Form)

- c- Copy LOI đề ngày 31 tháng 3 năm 1989 của cơ quan ODP Bangkok.

- 3 - Gia đình NGUYỄN HỮU TÙNG IV#246254 chưa có LOI.

- a- Khai sinh và hôn thú của Nguyễn hữu Tùng và Lê thị Cúc và hình (Copy)
- b- Khai sinh 4 đứa con và hình (Copy hai mặt)
- c- Chứng Minh Nhân Dân của 4 đứa con và Nguyễn hữu Tùng. Lê thị Cúc chưa có.
- d- Giấy chứng minh học tập cải tạo của Nguyễn hữu Tùng.
- e- Giấy I-171, Affidavit of Relationship của Hội USCC ở ST. PAUL và M
- f- Giấy khai sinh của người đứng ra bảo lãnh là Nguyễn thị Nghi (1 copy)
- g- 1- giấy điều chỉnh tên của người mẹ (Nguyễn thị Trách tức là Hà thị Thóa)
- h- 1 giấy đề ngày 6 tháng 3 năm 1990 mà tôi đã bỏ tức hồ sơ đến Bangkok.
- i- 1 giấy cấp phát sổ IV đề ngày 2 tháng 6 năm 1989.

- j- 2 mẫu đơn của Hội Gia Đình Tu Nhân Chính Trị Việt Nam.

Chúng tôi cũng tha thiết xin bà Chủ tịch giúp đỡ gia đình em tôi là Nguyễn hữu Tùng được chuyển qua diện Gia Đình Tu Nhân Chính Trị Việt Nam (Diện HO) mà một số đã may mắn qua được USA do sự tích cực vận động của quý Hội.

Thưa bà, diện HO là hi vọng lớn lao, là con đường ngắn nhất cho các gia đình tù nhân thoát cảnh địa ngục trần gian của Cộng Sản ngày hôm nay.

Xin bà cho phép chúng tôi gửi đến hội một ít tiền cơm là \$50.00 dollars để hội chi dùng tem thờ khi cần.

Kính xin bà Chủ tịch nhận nơi đây lòng biết ơn sâu xa của chúng tôi và các gia đình nói trên.

Nay kính

3049
June 12, 1990 75-1515/910
NGHI THI NGUYEN
TOAN DINH NGUYEN
13801 VINCENT
BURNSVILLE, MN 55337
P.O. Box 5435
Arlington, VA 22205
(812) 880-6000
PAY TO THE ORDER OF
VIET POLITICAL PRISONERS ASS.
\$50.00
Fifty dollars only
AMERICAN
BURNSVILLE, MN 55337
(812) 880-6000